

Bản án số: 202/2018/DS – PT

Ngày: 18/7/2018

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Cửa

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 122/2018/TLPT- DS ngày 11 tháng 6 năm 2018 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2018/DS – ST ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 145/2018/QĐ – PT ngày 22 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Kim C, sinh năm: 1969; (*có mặt*)

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Tấn T - Luật sư Văn phòng Luật sư Võ Tấn T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. (*có mặt*)

- Bị đơn: Bà Trần Thị Tuyết M, sinh năm: 1960; (*có mặt*)

Địa chỉ: 23/1, đường H, khu phố 2, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

1. Ông Nguyễn Nghệ A - Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Nghệ A thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. (*có mặt*)

2. Ông Nguyễn Tấn Đ - Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Tấn Đ thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. (*có mặt*)

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Quốc B, sinh năm: 1982; (từ chối tham gia tố tụng)

2. Bà Lý Thanh H, sinh năm: 1976; (từ chối tham gia tố tụng)
Cùng địa chỉ: số 41, đường 19/5, khu phố 2, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.
- *Người kháng cáo: bị đơn bà Trần Thị Tuyết M.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/9/2017, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim C trình bày:

Vào ngày 16/5/2016, bà có cho bà Trần Thị Tuyết M vay số tiền 400.000.000đồng (bốn trăm triệu đồng) để làm ăn. Thời hạn cho vay là 03 năm, tính từ ngày 16/5/2016 đến ngày 16/5/2019, lãi suất 05%/tháng. Khi cho vay tiền, bà và bà M có lập hợp đồng vay tiền và bà M có thể chấp cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 251, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, trên đất có căn nhà cấp 4. Hợp đồng trên được công chứng tại Văn phòng công chứng Kim Cương. Sau khi ký hợp đồng xong, bà đã đưa cho bà M số tiền 400.000.000đồng tại quán cà phê và bà M đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà giữ như trong thỏa thuận của hợp đồng. Do là chỗ quen biết nên hai bên không có làm biên nhận giao nhận tiền.

Vào ngày 16/6/2016, bà M có trả cho bà 100.000.000 đồng và có đóng lãi cho bà được 01 tháng là 10.000.000đồng rồi từ đó về sau không có đóng lãi nữa. Sau đó, bà phát hiện bà M đã bán ngôi nhà và đất đã thế chấp cho vợ chồng bà Lý Thanh H. Do đó, bà yêu cầu bà Trần Thị Tuyết M phải trả lại cho bà số tiền 300.000.000 đồng và lãi từ ngày 16/6/2016 đến ngày 16/3/2018 là 21 tháng x 1,6%/tháng, thành tiền 100.800.000 đồng. Tổng cộng tiền vốn và tiền lãi bà yêu cầu bà M phải trả cho bà là 400.800.000 đồng và tính lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án.

Đối với hợp đồng vay tiền và thế chấp tài sản được công chứng tại Văn phòng công chứng Kim Cương thì sau khi làm hợp đồng, bà và bà M không có đăng ký thế chấp tại Cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, bà yêu cầu tiếp tục duy trì phần thế chấp quyền sử dụng đất trong hợp đồng để đảm bảo số tiền bà M phải trả cho bà. Khi nào bà M trả hết tiền cho bà thì bà mới trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M.

Trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị Tuyết M trình bày:

Trước đây, bà M có nhiều lần vay tiền của bà Huỳnh Thị Kim C, nợ vốn và lãi của bà C là 100.000.000đồng. Sau đó, bà C chủ động hỏi bà có cần vay tiền không, nếu cần bà C sẽ cho bà vay số tiền 400.000.000đồng, lãi suất không nói rõ, chỉ ghi do hai bên thỏa thuận theo quy định pháp luật, thời hạn vay là 03 năm tính từ ngày 16/5/2016. Bà có thể chấp quyền sử dụng đất và căn nhà trên

thửa 251, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B cho bà C để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng công chứng Kim Cương nhưng không có đăng ký thế chấp tại Cơ quan có thẩm quyền. Theo thỏa thuận ngoài bà sẽ nhận số tiền 300.000.000 đồng còn 100.000.000 đồng để trừ nợ. Tuy nhiên sau khi ký tên vào tờ giấy hợp đồng xong, bà C không giao cho bà số tiền 300.000.000 đồng như thỏa thuận.

Nay bà không thừa nhận có nợ tiền của bà C như bà C trình bày. Bà chỉ thừa nhận nợ bà C số tiền 100.000.000 đồng là khoản nợ bà C từ trước ngày 16/5/2016. Sau ngày 16/6/2016, bà đã trả xong số tiền 100.000.000 đồng cho bà C. Hiện tại bà không còn nợ tiền của bà C nên từ ngày 16/6/2016 đến nay bà không có trả tiền lãi cho bà C. Vì vậy, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C.

Đối với nhà và thửa đất 251, tờ bản đồ số 18, bà không có bán mà chỉ cho vợ chồng bà Lý Thanh H thuê. Tuy phần đất này do bà đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng hộ của bà từ trước đến nay chỉ có bà, không có người nào nữa. Việc tranh chấp giữa bà M và bà C không liên quan đến vợ chồng bà Lý Thanh H.

Nay bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C. Đề nghị bà C trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 251, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Tại biên bản làm việc ngày 13/3/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc B và bà Lý Thanh H trình bày:

Căn nhà của bà M hiện tại ông bà đang quản lý và sử dụng từ ngày 30/3/2016 đến nay đúng theo sự thỏa thuận giữa vợ chồng ông bà với bà M. Về việc bà M vay tiền của bà C có thể chấp phần đất và căn nhà trên đất không liên quan gì đến vợ chồng ông bà nên vợ chồng ông bà từ chối tham gia tố tụng trong vụ án này.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2018/DS-ST ngày 03/5/2018 đã tuyên:

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các điều 389, 401, 432, 433 Bộ luật dân sự 2005; các điều 688, 299, 422, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim C. Buộc bị đơn bà Trần Thị Tuyết M phải có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Kim C số tiền 397.200.000 đồng (ba trăm chín mươi bảy triệu hai trăm ngàn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền lãi 3.600.000 đồng (Bệu sáu trăm ngàn đồng).

3. Tiếp tục duy trì thế chấp căn nhà trên thửa đất số 251, tờ bản đồ số 18 và quyền sử dụng đất thửa số 251, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre theo hợp đồng vay tiền thế chấp quyền sử dụng đất ngày 16/5/2016 để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về C phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/5/2018 bị đơn bà Trần Thị Tuyết M kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và lời trình bày của bị đơn bà Trần Thị Tuyết M tại phiên tòa phúc thẩm: bà không đồng ý với Bản án sơ thẩm, bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà, sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì sau khi ký kết hợp đồng vay, thế chấp tại Văn phòng công chứng thì nguyên đơn không có đưa cho bà số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) và nguyên đơn không có giấy tờ gì chứng minh việc giao nhận tiền này.

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim C trình bày: yêu cầu giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: yêu cầu tòa cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Bởi lẽ, hợp đồng cho vay và thế chấp là hoàn toàn tự nguyện, nội dung hợp đồng là ý chí hai bên không bên nào ép buộc bên nào nên việc hai bên tự nguyện giao tiền bên ngoài là không có gì sai, hợp đồng là hợp pháp. Vấn đề bị đơn nói bên nguyên đơn không đưa tiền là không có cơ sở, không có chứng cứ. Nếu chị C không giao tiền cho chị M thì chị M sẽ không giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, trong một thời gian dài phía nguyên đơn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị đơn cũng không có động thái gì yêu cầu nguyên đơn phải trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc yêu cầu Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền can thiệp yêu cầu nguyên đơn phải trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, có căn cứ chứng minh chị C đã giao tiền cho chị M.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn luật sư Nguyễn Nghệ A trình bày: Theo hợp đồng vay tiền thế chấp quyền sử dụng đất được công chứng ngày 16/5/2016 tại Điều 1 có nêu “*Thời hạn vay là 03 năm kể từ ngày 16/5/2016 đến ngày 16/5/2019. Nếu hết thời hạn vay này mà Bên B chưa thanh toán đủ số nợ cho Bên A thì hai bên thống nhất sẽ gia hạn Hợp đồng thêm 01 năm để Bên B tiếp tục thanh toán số nợ còn lại cho Bên A.*” Nếu căn cứ điều này tôi cho rằng việc khởi kiện trong năm 2018 là vi phạm hợp đồng, hết thời gian này bên A mới có quyền kiện. Mặt khác, hợp đồng có ghi “*Việc giao và nhận số tiền này do hai bên tự thực hiện và ngoài sự chứng kiến của Công chứng viên ký tên dưới đây.*” nhưng giữa bà C và bà M không có giao nhận tiền và bà C cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc giao nhận tiền. Đề nghị Hội đồng

xét xử hủy Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa cấp sơ thẩm thụ lý lại vụ án theo đúng thời hạn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn luật sư Nguyễn Tấn Đức trình bày: do giữa nguyên đơn và bị đơn có quan hệ quen biết, có vay tiền nhiều lần không có giấy tờ. Đến ngày 16/5/2016, bà C và bà M đến Văn phòng công chứng Kim Cương lập hợp đồng vay tiền thế chấp quyền sử dụng đất nhưng không có giao tiền và bà C cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc giao nhận tiền. Vì vậy, yêu cầu tòa cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Tuyết M, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Tuyết M, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 27/2018/DS-ST ngày 03/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện B.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Tuyết M và đề nghị của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Huỳnh Thị Kim C khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Tuyết M phải trả lại cho bà số tiền 300.000.000 đồng và lãi từ ngày 16/6/2016 đến ngày 16/3/2018 mức lãi suất 1,6%/tháng. Xét thấy, các bên đều thống nhất và thừa nhận có lập hợp đồng vay tiền thế chấp quyền sử dụng đất ngày 16/5/2016, có công chứng tại Văn phòng Công chứng Kim Cương trên cơ sở tự nguyện, hai bên đã đọc hiểu. Vì vậy, hợp đồng vay tiền thế chấp quyền sử dụng đất ngày 16/5/2016 có hiệu lực theo quy định tại Điều 389 và Điều 401 Bộ luật dân sự 2005 nên buộc các bên phải thực hiện các nội dung đã ký kết trong hợp đồng. Hợp đồng vay ký kết có thời hạn và có đảm bảo thế chấp bằng quyền sử dụng đất. Nguyên đơn cho rằng do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả lãi một thời gian dài trong thời gian thực hiện hợp đồng là vi phạm hợp đồng nên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp là phù hợp. Bị đơn cho rằng thời hạn vay của hợp đồng là 3 năm, kể từ ngày 16/5/2016 đến ngày 16/5/2019. Nếu hết thời hạn vay mà bên B chưa thanh toán cho bên A thì gia hạn thêm 01 năm nữa. Vì vậy, căn cứ vào nội dung hợp đồng thì thời hạn vay vẫn còn, bà chưa có nghĩa vụ phải trả nợ cho bên A, vì vậy bà C không có quyền khởi kiện bà về việc tranh chấp hợp đồng trên. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, do bà M không thực

hiện nghĩa vụ trả lãi một thời gian dài trong thời gian thực hiện hợp đồng là vi phạm hợp đồng và bà M cũng có yêu cầu đề nghị bà C trả lại cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 251, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B nên Tòa án giải quyết tranh chấp của hai bà là phù hợp.

[2] Nguyên đơn cho rằng đã đưa cho bà M số tiền 400.000.000 đồng sau khi ký kết xong hợp đồng và bà M đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà như đã thỏa thuận. Bị đơn cho rằng không có nhận số tiền 400.000.000 đồng của bà C, bà C không có giấy tờ chứng minh việc giao nhận tiền với bà M. Xét thấy, hợp đồng được ký kết giữa bà C và bà M là hợp đồng có điều kiện. Theo đó, bà M đồng ý thế chấp quyền sử dụng đất cho bà C. Bà M cũng đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C và trong một thời gian dài bà không có yêu cầu bà C phải trả giấy chứng nhận hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết việc bà C giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà. Mặt khác, bị đơn cũng cho rằng trước đó bị đơn có nhiều lần vay tiền của nguyên đơn, nhưng do chỗ quen biết nên hai bên không có làm biên nhận giao nhận tiền. Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất sau ngày 16/6/2016, bị đơn có trả cho nguyên đơn 100.000.000 đồng. Bà M có giữ 01 hợp đồng nhưng bà cũng không có chứng cứ gì chứng minh việc thúc ép bà C giao tiền và cũng không có yêu cầu hủy bỏ hợp đồng này. Hơn nữa tại ý kiến của bà M ngày 16/01/2018 bà cho rằng do chưa đến ngày 16/5/2019 nên “Tôi chưa có nghĩa vụ trả”. Do đó, có căn cứ xác định bà C đã giao cho bà M 400.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm đã xem xét các chứng cứ trên để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc còn nợ 300.000.000 đồng là phù hợp.

[3] Đối với yêu cầu tính lãi. Xét thấy, theo hợp đồng lãi suất do hai bên thỏa thuận nhưng nguyên đơn và bị đơn không thống nhất được. Nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 1,6%/ tháng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Vì vậy Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn số tiền $300.000.000 \times 21 \text{ tháng} \times 1,6\%/\text{tháng} = 100.800.000$ đồng, nguyên đơn thừa nhận tháng đầu nhận 10.000.000 đồng là dư 3.600.000 đồng so với số tiền lãi tháng đầu tiên là $400.000.000 \times 1,6\% = 6.400.000$ đồng nên số tiền lãi được chấp nhận 97.200.000 đồng.

[4] Đối với yêu cầu tiếp tục duy trì phần thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo số tiền bà M phải trả cho bà C và căn nhà trên thửa đất số 251, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ. Xét thấy, việc thế chấp tuy được thỏa thuận trong hợp đồng vay nhưng hai bên không tiến hành đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn cũng không có yêu cầu khởi kiện nhưng tòa cấp sơ thẩm tiếp tục

duy trì phần thế chấp quyền sử dụng đất và căn nhà trên thửa đất số 251, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B để đảm bảo số tiền bà M phải trả cho bà là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên điều chỉnh lại phần này cho phù hợp.

[7] Quan điểm của Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Trần Thị Tuyết M phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Tuyết M.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2018/DS – ST ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, điều chỉnh phần không tiếp tục duy trì thế căn nhà trên thửa đất số 251, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B theo hợp đồng vay tiền thế chấp quyền sử dụng đất ngày 16/5/2016 để đảm bảo thi hành án. Cụ thể tuyên:

Áp dụng các điều 389, 401, 432, 433 Bộ luật dân sự 2005; các điều 688, 299, 422, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim C. Buộc bị đơn bà Trần Thị Tuyết M phải có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Kim C số tiền 397.200.000 đồng (ba trăm chín mươi bảy triệu hai trăm ngàn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền lãi 3.600.000 đồng (Bệu sáu trăm ngàn đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị Tuyết M phải chịu 19.860.000 đồng (mười chín triệu tám trăm sáu mươi ngàn đồng) nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Bà Huỳnh Thị Kim C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 17.787.000 đồng (mười bảy triệu bảy trăm tám mươi bảy ngàn đồng) theo biên lai thu số 0012279 ngày 22/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Hoàn lại cho bà C số tiền 17.487.000 đồng (mười bảy triệu bốn trăm tám mươi bảy ngàn đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị Kim C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0016121 ngày 15/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- C cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng